

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Bến Cầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
Theo đề nghị của UBND huyện Bến Cầu tại Tờ trình số 314/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 25/TTr-STNMT ngày 04 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bến Cầu với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch tại Biểu 1 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất tại Biểu 2 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất tại Biểu 3 kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Bến Cầu, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Bến Cầu có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Bến Cầu, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT.^(Hài.11)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiền Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũr	Long Phước	
g	Đất giao thông	DGT	643,83	86,45	148,00	46,18	83,06	62,58	66,91	41,21	50,56	58,88	
h	Đất thủy lợi	DTL	847,60	113,40	229,86	11,03	113,95	96,56	93,40	23,97	47,79	117,64	
k	Đất công trình NL	DNL	120,69	0,48	116,50	0,28	3,43						
l	Đất công trình BC- VT	DBV	0,77	0,03	0,23	0,28	0,05	0,03		0,12	0,03		
m	Đất chợ	DCH	6,20	0,33		2,10	1,53	0,68	0,49	0,76		0,31	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,65		4,32		15,60		19,94	1,15		7,64	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,89		5,50	0,89						23,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	877,04	192,73	192,30		176,78	97,55	63,16	60,11	67,18	27,23	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	94,54			94,54							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,31	1,64	4,04	5,30	0,84	2,25	1,58	2,03	1,02	0,61	
2.16	Đất XD TS của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09			0,09							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,62	1,91	0,57		0,46	0,32	2,55	2,51	0,30		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,51	11,01	8,99	4,21	22,28	10,52	3,56	4,53	4,29	1,12	
2.20	Đất sản xuất VLXDg, làm đồ gốm	SKX	39,12	0,83	1,83		26,77	3,20	2,01	4,02	0,46		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,96	0,10	0,24	0,31	0,66	0,35	2,30	0,36	0,60	0,04	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,96		5,15	1,81							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,92	0,14	0,15		3,63	0,28	0,05	0,08	1,54	0,05	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	372,10	119,47	61,43		107,95			16,67	66,58		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99										
3	Đất chưa sử dụng	CSD										0,99	
4	Đất đô thị*	KDT	657,60			657,60							

(*): Không cộng vào diện tích tự nhiên.



Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				An Thành	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiền Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chữ	Long Phước	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	871,85	433,06	266,01	9,77	45,86	15,53	50,95	2,68	2,68	45,31	
1.1	Đất lúa nước	LUA	309,09	160,12	89,34	5,44	12,52	10,63	24,69	0,70	1,51	4,14	
-	Trong đó: Đất trồng lúa nước	LUC	150,10	56,60	85,93		2,26	3,00	0,80		1,51		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	122,93	0,10	65,54	0,10	8,68	0,10	16,81	0,10		31,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	388,55	242,41	103,58	0,88	22,84	3,77	9,45	0,20	1,07	4,35	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5,00									5,00	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,35	11,35									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,93	19,08	7,55	3,35	1,82	1,03		1,68	0,10	0,32	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	1,73		1,73							0,32	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	14,53	7,06	1,69	1,98	0,80	0,95		1,63	0,10	0,21	
-	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,16					0,95				0,11	
-	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,11										
-	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	0,22			0,12					0,10		
-	- Đất thể dục thể thao	DTT	2,43				0,80			1,63			
-	- Đất giao thông	DGT	0,10		0,05	0,05							
-	- Đất thủy lợi	DTL	10,47	7,06	1,64	1,77							
-	- Đất công trình BC-VT	DBV	0,04			0,04							
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,23	5,21			1,02						
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16			0,16							
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,15	0,81		1,21			0,08	0,05			
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10	0,10									
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,03	5,90	4,13								

Đơn vị tính: ha



Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thành	Lợi Thuận	T. T. Bến Cầu	Tiền Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chữ	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.075,76	448,92	315,72	39,08	81,67	33,16	62,53	10,96	18,04	65,68
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	385,15	163,59	117,57	9,39	21,79	21,83	30,73	5,20	6,90	8,14
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LU/C/PNN	190,45	58,69	114,34	0,21	5,03	5,79	1,80	1,68	2,91	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNNK/PNN	192,24	2,20	83,98	15,17	16,98	3,50	20,03	2,68	3,81	43,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	467,03	262,21	114,17	14,45	38,78	7,26	11,27	3,02	7,23	8,65
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,00									5,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,14	20,72		0,07	4,12	0,57	0,50	0,06	0,10	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,20	0,20								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		529,63	55,56	39,00	25,95	65,80	41,16	61,80	38,24	67,36	134,76
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	130,53	7,50	6,70	5,10	12,00	10,00	24,00	10,23	25,00	30,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNNK/CLN	76,28	2,70	2,09	11,80	7,13	1,20	5,00	1,00	15,36	30,00
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất cây lâu năm	NTS/CLN	7,20	4,00		1,70			1,00	0,50		
2.4	Đất trồng lúa chuyển qua đất trồng cây hàng năm	LU/A/HNNK	7,42				6,42				1,00	
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	24,09	10,00	2,00		1,46	9,11		0,52	1,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNNK/NTS	12,29		3,67		5,32	0,59		2,71		
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	18,75	10,00	2,52		5,97	0,26				
2.8	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LU/A/NKH	83,95	12,50	3,52	2,35	12,00	9,30	13,50	10,78	8,00	12,00
2.9	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNNK/NKH	70,30	1,20	6,00	3,60	8,30	5,40	8,00	5,80	10,00	22,00
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	90,14	1,98	9,50	1,40	7,20	5,30	10,30	6,70	7,00	40,76
2.11	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	8,68	5,68	3,00							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,70	1,82	3,00	0,57		0,31				